

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BWE

CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương (HSX)

Ngành: *Ga, nước và các tiện ích khác*

Giá	42,200 VNĐ		
<i>(24/11/2023)</i>			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.1%	-7.2%	-8.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	39,355 - 49,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,141
Số lượng CPLH (CP)	192,920,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	123,320
Sở hữu nước ngoài	18.25%
Beta	0.20

■ CTCP Nước Thủ Dầu Một

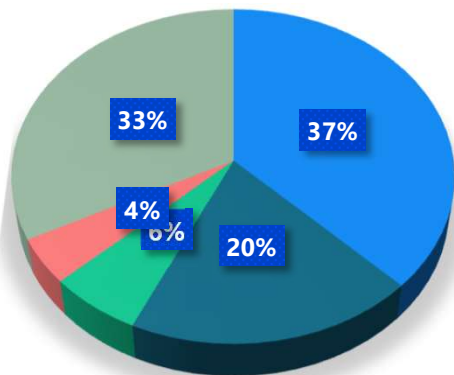
■ Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP

■ Ecorbit Co., Ltd

■ Nguyễn Văn Thiên (Chủ tịch HĐQT)

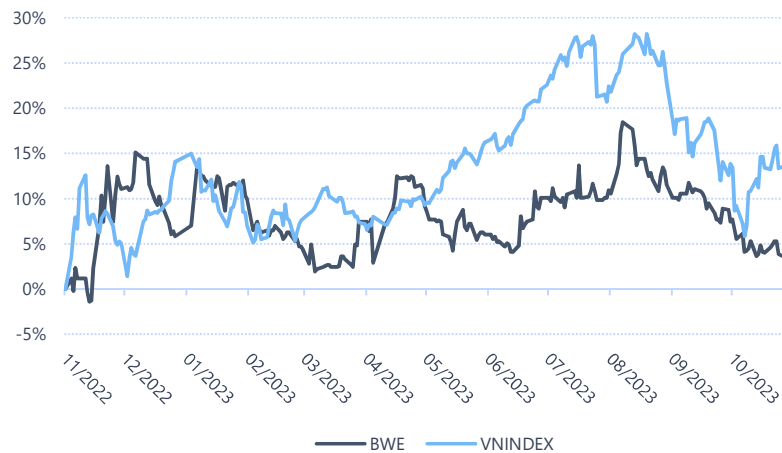
■ Khác

Cơ cấu cổ đông



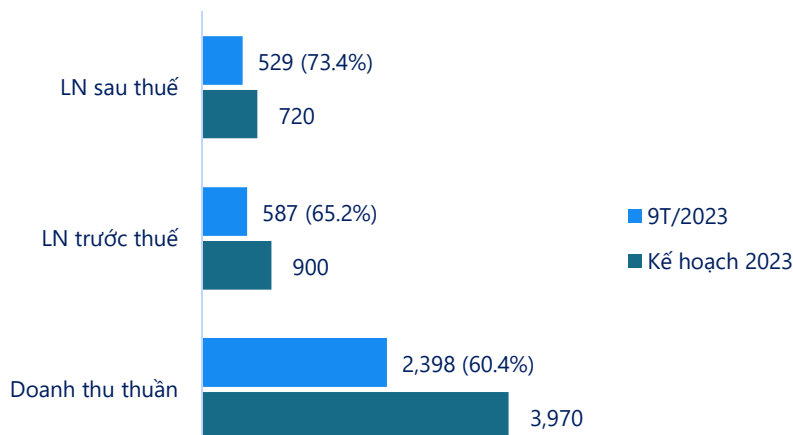
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

840.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 36.4 | -4.1%

Cùng kỳ: ↘ 19.6 | -2.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

2,398.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 42.5 | -1.7%

LN thuần

Q3 2023

193.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 35.9 | -15.7%

Cùng kỳ: ↘ 22.3 | -10.4%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

580.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 45.5 | -7.3%

LNTT

Q3 2023

194.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 35.9 | -15.7%

Cùng kỳ: ↘ 20.7 | -9.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

586.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 52.1 | -8.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BWE

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	840.5	860.1	-2.3%	2,398.0	2,440.5	-1.7%
Giá vốn hàng bán	473.7	510.5	-7.2%	1,315.9	1,356.8	-3.0%
Lợi nhuận gộp	366.8	349.6	4.9%	1,082.1	1,083.7	-0.1%
Doanh thu HĐTC	44.0	40.2	9.3%	107.1	82.3	30.0%
Chi phí tài chính	85.6	64.6	32.6%	220.2	190.5	15.6%
Chi phí lãi vay	85.6	49.2	74.0%	215.4	122.7	75.6%
Chi phí bán hàng	89.1	79.3	12.5%	266.5	232.4	14.7%
Chi phí QLDN	53.2	46.0	15.6%	139.2	127.5	9.1%
LN thuần từ HĐKD	193.1	215.5	-10.4%	580.7	626.2	-7.3%
LN khác	1.8	0.2	994.2%	6.0	12.6	-52.3%
LN trước thuế	194.9	215.6	-9.6%	586.7	638.8	-8.2%
Thuế TNDN	16.8	19.0	-11.5%	53.5	63.1	-15.2%
Lợi nhuận sau thuế	178.1	196.6	-9.4%	528.8	576.1	-8.2%
LNST của CĐ công ty mẹ	177.0	196.5	-10.0%	526.8	575.1	-8.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	391.6	278.9	344.6	6.1	325.9	262.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 451.3	- 803.1	- 313.8	- 9.2	- 564.3	- 93.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 310.1	439.0	51.4	34.1	76.6	- 70.5
Lưu chuyển tiền thuần	- 369.9	- 85.2	82.3	31.0	161.9	98.6

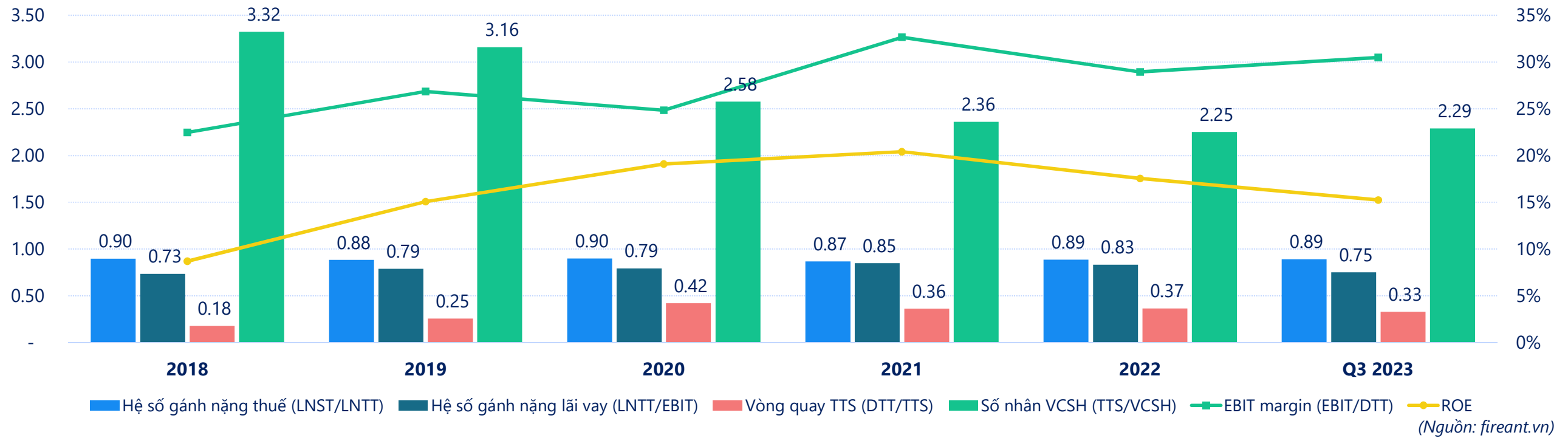
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	2,424.4	2,786.2	-13.0%	21.4%
Tiền và tương đương tiền	241.6	275.3	-12.2%	2.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	259.2	871.9	-70.3%	2.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	798.1	912.1	-12.5%	7.0%
Hàng tồn kho	1,070.7	713.8	50.0%	9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	54.8	13.1	317.9%	0.5%
Tài sản dài hạn	8,910.7	7,201.1	23.7%	78.6%
Các khoản phải thu dài hạn	952.0	952.1	0.0%	8.4%
Tài sản cố định	4,104.7	3,616.6	13.5%	36.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	1,409.3	1,000.0	40.9%	12.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,991.3	1,446.7	37.6%	17.6%
Tài sản dài hạn khác	453.4	185.7	144.2%	4.0%
Tổng cộng tài sản	11,335.1	9,987.3	13.5%	100.0%
Nợ phải trả	6,528.1	5,449.5	19.8%	57.6%
Nợ ngắn hạn	2,320.2	1,989.0	16.7%	20.5%
Nợ vay ngắn hạn	1,482.2	1,326.2	11.8%	13.1%
Nợ dài hạn	4,207.9	3,460.4	21.6%	37.1%
Nợ vay dài hạn	3,433.8	2,691.8	27.6%	30.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,806.9	4,537.8	5.9%	42.4%
Vốn chủ sở hữu	4,806.9	4,537.8	5.9%	42.4%

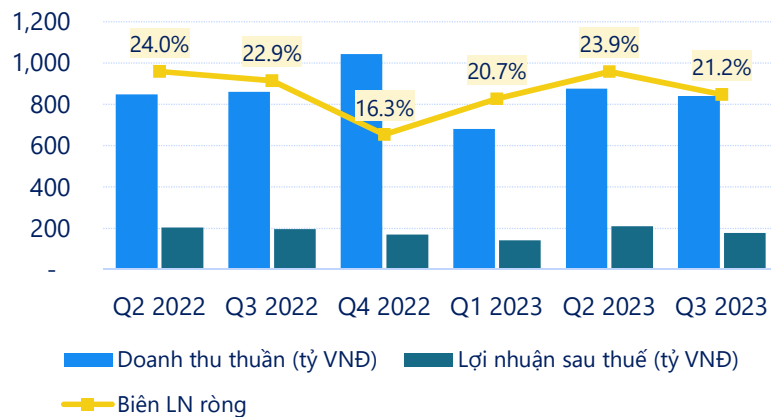
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BWE

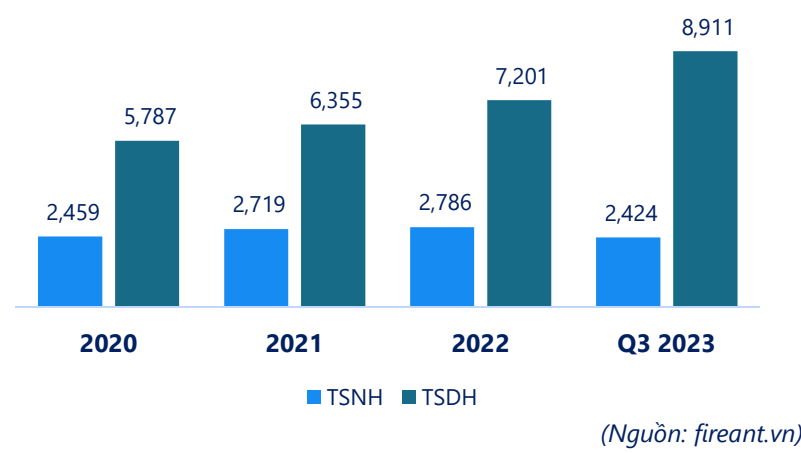
Phân tích Dupont



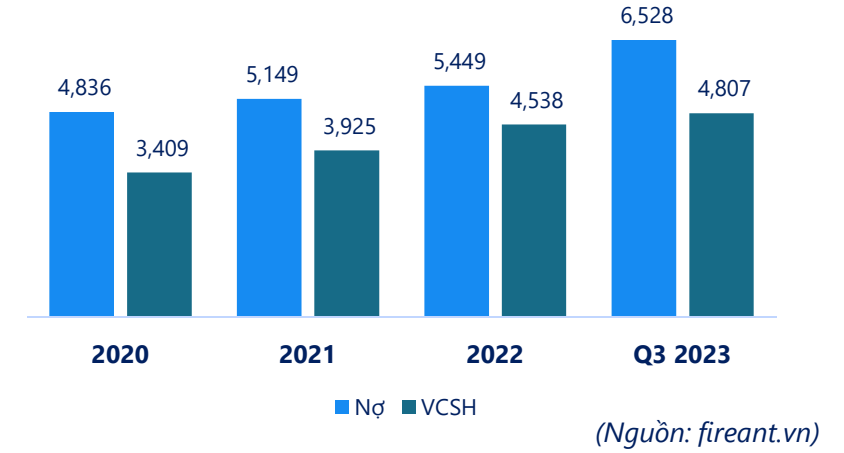
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BWE

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	15.8%	21.6%	19.5%	28.3%	23.4%	22.4%
Biên LNST (TTM)	14.8%	18.7%	17.7%	24.0%	21.3%	20.2%
Biên LN EBIT (TTM)	22.5%	26.9%	24.8%	32.7%	29.0%	30.5%
ROE (TTM)	8.7%	15.1%	19.1%	20.4%	17.6%	15.1%
ROA (TTM)	2.6%	4.8%	7.4%	8.6%	7.8%	6.6%

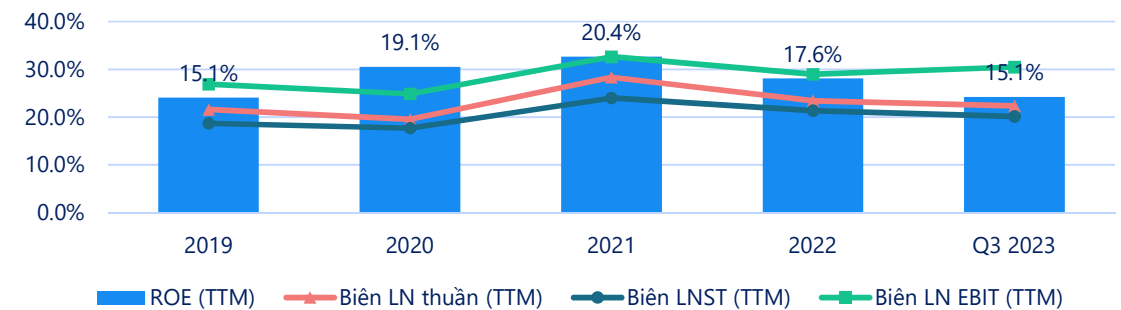
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	58.5	49.8	40.1	50.2	52.4	35.7
Số ngày nắm giữ HTK	95.3	104.4	112.8	133.5	124.9	170.0
Số ngày phải trả NCC	153.7	66.5	38.1	40.9	33.5	45.4
Vòng quay TSCĐ	0.5	0.8	1.2	1.1	1.0	0.9
Vòng quay TTS	2,062.7	1,432.8	871.9	1,013.5	998.5	1,114.4

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.6	1.1	1.2	1.4	1.4	1.0
Khả năng TT nhanh	0.4	0.8	0.9	1.0	1.0	0.6
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.4	0.2	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	3.8	4.8	4.8	6.6	5.9	4.0

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,166	3,175	2,855	3,880	3,851	3,599
Giá trị sổ sách (BVPS)	26,935	14,095	17,650	19,589	22,745	23,866
P/E	11.4	7.2	11.8	11.1	12.9	12.8
P/B	0.9	1.6	1.9	2.2	2.2	1.9
P/S	1.7	1.4	1.8	2.6	2.7	2.6

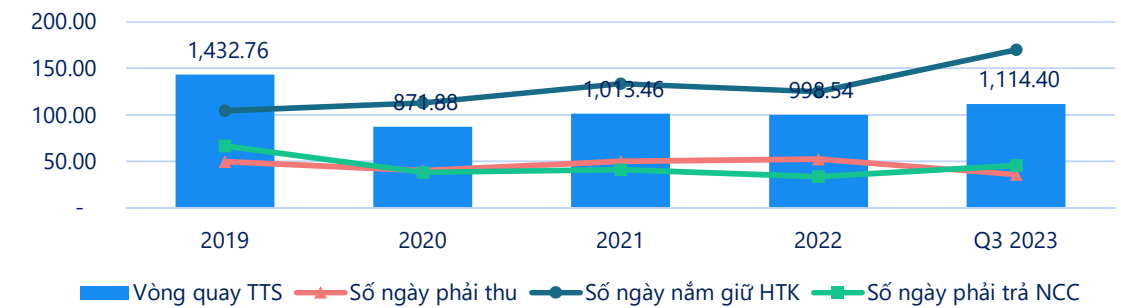
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



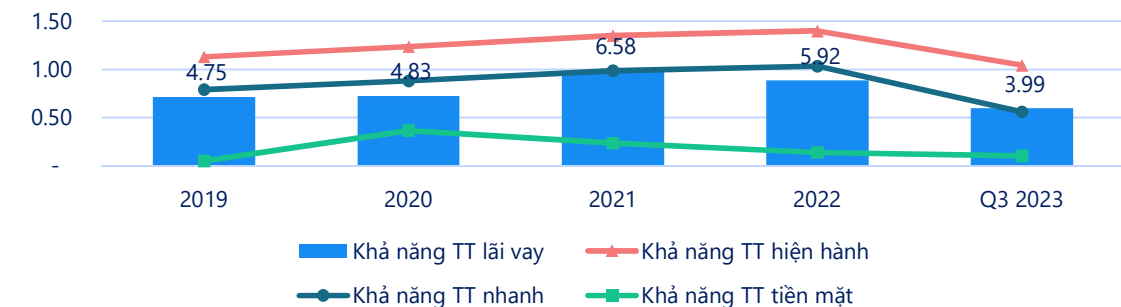
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

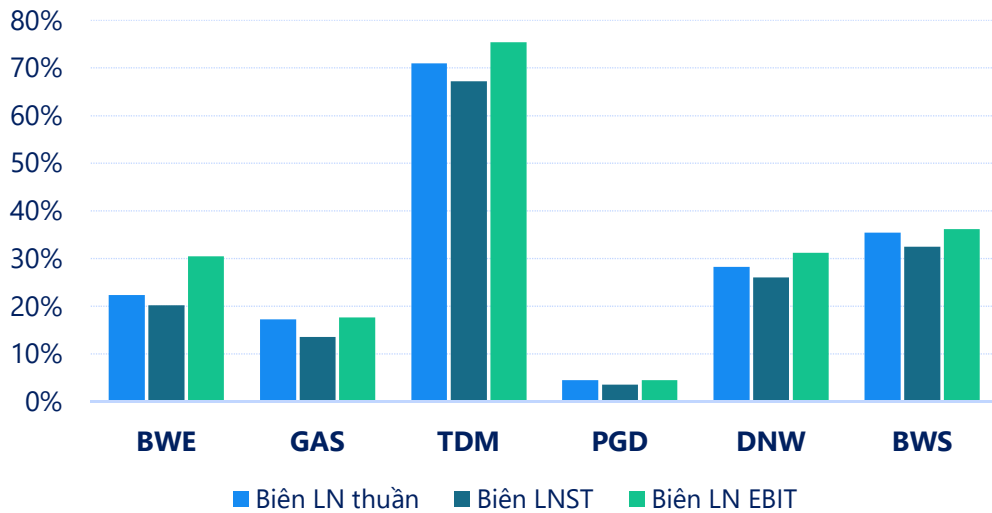
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BWE

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
BWE	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
GAS	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
TDM	340.8	-3.5%	240.0	63.8%	70.4%	41.5%
PGD	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
DNW	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%
BWS	521	1.0%	190	19.2%	36.5%	30.9%

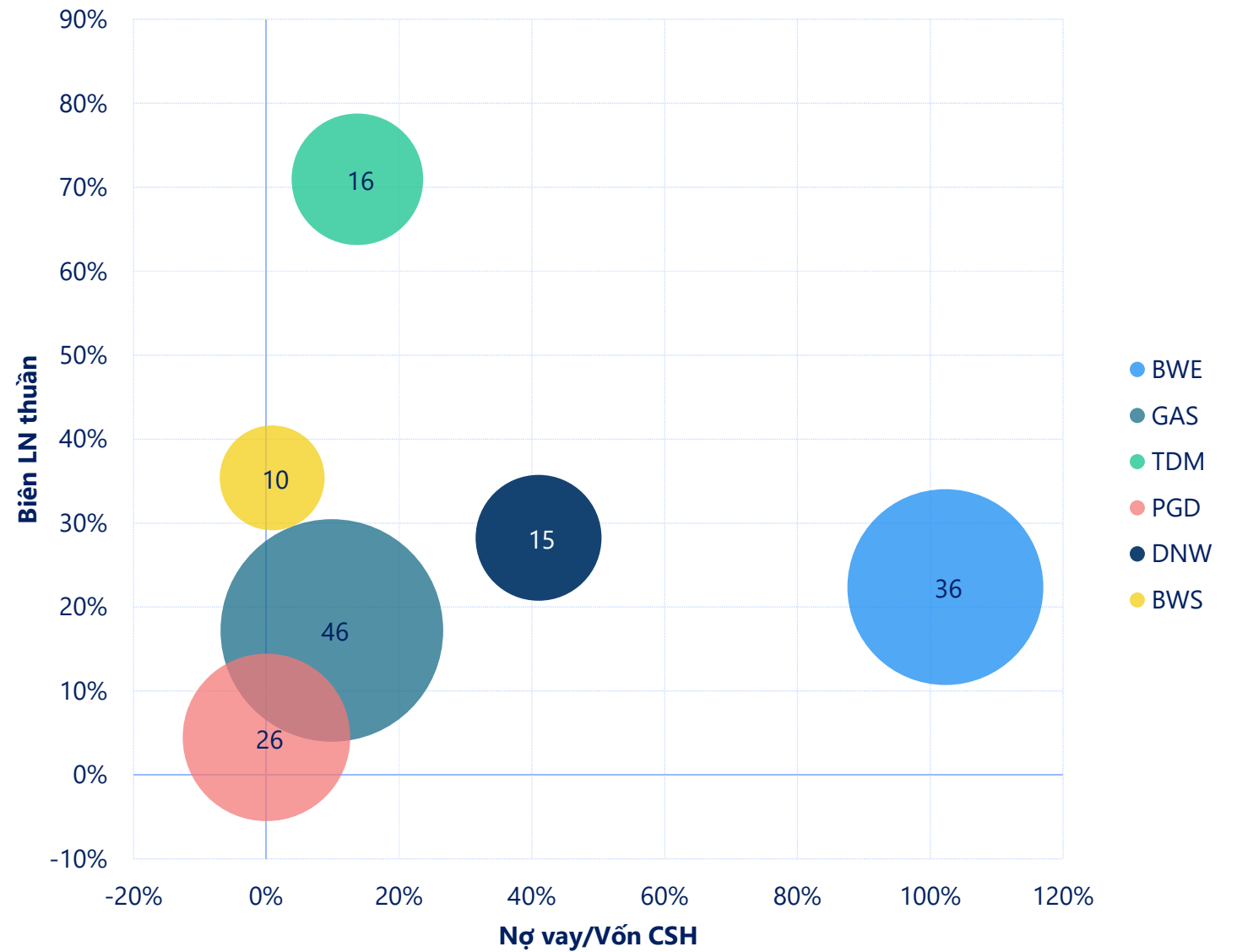
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)